

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
(100=110+120+130+140+150)			210,111,359,230	188,692,691,345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,530,907,171	2,256,005,056
1. Tiền	111	V.01	8,530,907,171	2,256,005,056
1. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123,947,084,895	106,005,337,589
1. Phải thu khách hàng	131		115,113,136,953	100,889,370,683
2. Trả trước cho người bán	132		7,858,089,608	4,608,195,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	975,858,334	507,771,521
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		69,285,999,640	74,282,719,185
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69,285,999,640	74,282,719,185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,347,367,524	6,148,629,515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,347,367,524	6,148,629,515
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
(200=210+220+240+250+260)			114,734,569,196	98,541,201,128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75,000,000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	75,000,000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		84,532,463,992	71,685,990,822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76,127,706,536	59,063,075,904
- Nguyên giá	222		132,858,884,054	112,533,439,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,731,177,518)	(53,470,363,285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7,837,082,860	1,873,448,593
- Nguyên giá	225		8,258,506,622	2,050,155,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(421,423,762)	(176,706,757)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	567,674,596	10,749,466,325
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,500,000,000	16,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		11,700,000,000	11,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,800,000,000	4,800,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,627,105,204	10,355,210,306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,627,105,204	10,280,210,306
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
2. Tài sản dài hạn khác	268			75,000,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		216,712,490,153	178,911,539,810
I. Nợ ngắn hạn	310		192,364,172,989	163,820,925,379
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	113,243,878,303	79,934,377,893
2. Phải trả người bán	312		19,382,406,289	35,162,555,884
3. Người mua trả tiền trước	313		12,647,902,097	15,970,567,165
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,982,718,032	9,199,911,092
5. Phải trả người lao động	315		17,816,723,019	13,228,328,019
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	15,469,441,373	8,965,036,235
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,821,103,876	1,360,149,091
II. Nợ dài hạn	330		24,348,317,164	15,090,614,431
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	21,589,173,390	12,294,401,307
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,003,836,442	2,040,905,792
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện			755,307,332	755,307,332
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		108,133,438,273	108,322,352,663
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108,133,438,273	108,322,352,663
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK411)	411		70,150,000,000	70,150,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,925,000,000	14,925,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,968,409)	105,645,341
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,287,934,988	9,075,864,988
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,159,754,271	2,535,351,271
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,614,717,423	11,530,491,063
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		324,845,928,426	287,233,892,473

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Quế

Phạm Văn Tùng

Đơn vị : Công ty cổ phần Lilama 69-1

Địa chỉ : TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và C/cấp dịch vụ	111,265,248,985	86,432,656,450	191,480,215,768	152,723,145,546
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111,265,248,985	86,432,656,450	191,480,215,768	152,723,145,546
4	Giá vốn hàng bán	94,993,257,701	74,471,571,383	163,061,388,881	131,294,423,684
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	16,271,991,284	11,961,085,067	28,418,826,887	21,428,721,862
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18,388,090	34,602,031	43,420,002	56,923,937
7	Chi phí tài chính	5,811,551,202	2,492,540,505	9,709,906,123	4,565,497,314
8	Chi phí bán hàng	638,129,887	654,280,657	1,157,706,562	1,335,827,071
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,707,352,442	3,337,557,482	9,051,968,891	6,509,724,631
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,133,345,843	5,511,308,454	8,542,665,313	9,074,596,783
11	Thu nhập khác	669,043,115		841,645,011	
12	Chi phí khác	127,960,837	42,662,741	127,960,837	42,662,741
13	Lợi nhuận khác	541,082,278	-42,662,741	713,684,174	-42,662,741
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	5,674,428,121	5,468,645,713	9,256,349,487	9,031,934,042
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,421,179,720	696,029,048	2,314,087,372	1,141,440,090
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,253,248,401	4,772,616,665	6,942,262,115	7,890,493,952
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Quế

Phạm Văn Tùng

Đơn vị : Công ty CP Lilama 69-1

Địa chỉ : TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, C/cấp DV và Dthu khác	01		184,945,522,655	65,386,097,843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HHDV	02		-108,438,508,239	-32,187,546,166
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-26,006,450,000	-27,073,160,154
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-9,709,906,123	-2,072,956,809
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,029,807,426	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32,812,993,244	16,629,338,566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-11,482,158,180	-23,622,923,558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61,091,685,931	-2,941,150,278
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-11,867,471,785	-1,261,480,813
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		823,917,738	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-200,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,420,002	22,321,906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11,000,134,045	-1,439,158,907
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,544,446,000	16,542,167,178
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-53,696,473,919	-8,587,175,443
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-1,696,783,268	-658,702,780
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-43,848,811,187	7,296,288,955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,242,740,699	2,915,979,770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,256,005,056	8,470,186,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32,161,416	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	8,530,907,171	11,386,166,125

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Quế

Phạm Văn Tùng

Đơn vị : **Công ty CP Lilama 69-1**

Địa chỉ : *TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh*

Mẫu số **B09-DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Các cổ đông góp vốn dưới hình thức cổ phần*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Xây dựng cơ bản và một số lĩnh vực khác*
3. Ngành nghề kinh doanh: *Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế cho các công trình. Xây nhà ở, trang trí nội thất, sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình dân dụng, công nghiệp; chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị áp lực, lò hơi trung, cao áp, bảo trì thang máy. Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, kim khí. Kinh doanh bán hàng, thương mại dịch vụ khác*
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán của Việt Nam*
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty hạch toán kế toán tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam*
3. Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Ghi theo giá gốc. Nếu các khoản tiền có gốc ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh. Đối với tiền mặt là số tiền thực tế nhập quỹ. Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý chỉ được coi là các khoản tương đương tiền trong các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Đối với những loại này phải theo dõi số lượng, trọng lượng, quy cách, phẩm phát của từng thứ. Giá trị ghi sổ kế toán được tính theo giá trị thực tế (giá hoá đơn hoặc giá được thanh toán). Đối với tiền gửi ngân hàng, căn cứ để xác định là các báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc. Đối với tiền đang chuyển là số tiền thực tế doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc, gửi bưu điện để chuyển trả tiền cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Mọi giao dịch bằng ngoại tệ phải được hạch toán và ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán áp dụng (Đồng Việt Nam) bằng việc áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán thì các khoản tiền có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ (tại ngày lập báo cáo).*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng)*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp tính theo giá đích danh.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo Chuẩn mực kế toán số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và số 04 "Tài sản cố định vô hình".*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp khấu hao đường thẳng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Công ty không có bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, nhà đầu tư được ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác từ công ty con, công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.*

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.*

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: *Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì vốn vay đó có đủ điều kiện được vốn hoá theo tỷ lệ quy định. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: *Là chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang khi có đủ điều kiện được vốn hoá như đã trình bày ở trên.*

+ Chi phí khác: *Là những chi phí khác hình thành một phần nguyên giá của TSCĐ hữu hình hoặc vô hình thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình hoặc vô hình.*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ một lần hoặc nhiều lần.*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Phân bổ một lần hoặc nhiều lần.*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Chỉ ghi nhận những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.*

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: *Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau: (1) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra; (2) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; (3) Giá trị nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản dự phòng phải trả thường gồm: Đối với Công ty thường phát sinh dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm.*

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Công ty có thể mua lại cổ phần để hủy bỏ hoặc giữ lại để tái phát hành. Phải phản ánh cả theo mệnh giá và số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại so với mệnh giá cổ phiếu. Kế toán cổ phiếu mua lại do chính công ty phát hành được sử dụng tài khoản 419 "Cổ phiếu mua lại".*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Là khoản tiền do các cổ đông góp cổ phần được ghi theo mệnh giá của cổ phiếu là 10.000,đ/1cổ phiếu.*

Thặng dư vốn cổ phần: *Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.*

Vốn khác của chủ sở hữu: *Là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.*

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi có quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định.*

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh học tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng để ghi sổ kế toán Được ghi nhận trong các trường hợp Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng; chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.*

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: *Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: *Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Các khoản lỗ bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: *Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong quý. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của quý đó. Cuối năm tài chính, kế toán xác định số và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp cho năm đó, thì số chênh lệch giữa số thuế tạm phải nộp lớn hơn số thuế phải nộp được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành và ghi giảm trừ vào số thuế TNDN phải nộp.*

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận "Thuế TNDN hoãn lại phải trả" (nếu có) theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế TNDN".*

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập). Cụ thể như sau: Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại. Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, kế toán phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm của TK 4211 "Lợi nhuận chưa phân phối năm trước" và số dư đầu năm của TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả".

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,200,705,765	284,471,822
- Tiền gửi ngân hàng	7,330,201,406	1,971,533,234
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8,530,907,171	2,256,005,056
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

- Phải thu nội bộ		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	975,858,334	507,771,521
Cộng	975,858,334	507,771,521
03. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	794,648,547	4,231,138,806
- Công cụ, dụng cụ	59,127,257	416,793,538
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67,847,169,810	62,709,834,423
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	585,054,026	6,924,952,418
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69,285,999,640	74,282,719,185
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	0	0
06. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
07. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	567,674,596	10,749,466,325
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: Nhà xưởng XNTMDV		10,181,791,729
+ Công trình: Nhà máy chế tạo TB&KCT mở rộng	567,674,596	567,674,596
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: <i>Không có bất động sản đầu tư</i>		
13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con	11,700,000,000	11,700,000,000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	4,800,000,000	4,800,000,000
Cộng	16,500,000,000	16,500,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thương hiệu Lilama, lợi thế KD	1,495,918,876	1,551,323,279
- Lợi thế kinh doanh		
- Chi phí bảo hiểm xe cầu		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước CCDC	12,131,186,328	8,728,887,027
Cộng	13,627,105,204	10,280,210,306
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	109,923,127,361	75,678,303,683
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,320,750,942	4,256,074,210
Cộng	113,243,878,303	79,934,377,893
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	8,308,813,323	6,126,436,222
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất, nhập khẩu		314,881,404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,567,498,969	2,283,219,022
- Thuế thu nhập cá nhân	106,405,740	475,374,444
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11,982,718,032	9,199,911,092
17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,014,697,242	2,789,451,171
- Bảo hiểm xã hội	1,265,227,475	552,362,907
- Bảo hiểm y tế	391,233,110	250,439,187
- Bảo hiểm thất nghiệp	398,305,696	339,649,734
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,399,977,850	5,033,133,236
Cộng	15,469,441,373	8,965,036,235
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a- Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng	14,875,722,252	11,177,314,715
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b- Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính	6,713,451,138	1,117,086,592
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	21,589,173,390	12,294,401,307

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

- Các khoản nợ thuê tài chính: Không có

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ những năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	35,776,500,000	35,776,500,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34,373,500,000	34,373,500,000
-		
Cộng	70,150,000,000	70,150,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	70,150,000,000	70,150,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	70,150,000,000	70,150,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10,522,500,000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		15%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,015,000	7,015,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,015,000	7,015,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,015,000	7,015,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,015,000	7,015,000

+ Cổ phiếu phổ thông	7,015,000	7,015,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, đồng/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp: Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với mục đích là để sử dụng vào việc mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với mục đích để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

.....

23. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Năm trước
--------------------	---------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài: Không có	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------------	---------	---------

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Cuối kỳ	Năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	191,480,215,768	327,885,995,010
* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
* Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất nhập khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191,480,215,768	327,885,995,010
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, DV	191,480,215,768	327,885,995,010
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán	Cuối kỳ	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	163,061,388,881	284,629,815,644
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	163,061,388,881	284,629,815,644

29- Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,420,002	177,823,844
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		545,148,680
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	43,420,002	722,972,524
30. Chi phí tài chính	Cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền vay	9,709,906,123	10,040,163,753
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	9,709,906,123	10,040,163,753
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,314,087,372	2,338,859,828
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuê thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cuối kỳ

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Quế

Phạm Văn Tùng

08: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**Tính đến 30/06/2011**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	50,206,660,528	50,268,548,066	9,406,873,169	2,651,357,426	-	112,533,439,189
Số tăng đến 31.03.11	10,181,791,729	9,190,294,796	379,998,184	1,218,317,734	-	20,970,402,443
- Mua trong năm		9,190,274,796	379,998,184	1,218,317,734		<i>10,788,590,714</i>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,181,791,729					<i>10,181,791,729</i>
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác						
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư						-
- Phân loại lại tài sản						-
Số giảm trong năm		322,734,870		322,222,708	-	644,957,578
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Góp vốn vào công ty con						-
- Phân loại lại tài sản						-
Số dư cuối năm	60,388,452,257	59,136,107,992	9,786,871,353	3,547,452,452	-	132,858,884,054
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,125,013,018	37,123,821,902	6,590,308,382	1,631,219,983		53,470,363,285
Số tăng đến 31.03.11	<i>1,009,998,910</i>	2,171,462,392	403,264,754	193,084,918	-	3,777,810,974
- Khấu hao đến 31.03.11	<i>1,009,998,910</i>	<i>2,171,462,392</i>	<i>403,264,754</i>	<i>193,084,918</i>		<i>3,777,810,974</i>
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác						
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						-
- Phân loại lại tài sản						-
Số giảm trong năm	-	260,290,981	-	256,705,760	-	516,996,741
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		260,291,981		256,705,760		<i>516,997,741</i>
Góp vốn vào công ty con						-
- Phân loại lại tài sản						-
Số dư đến 31.03.11	9,135,011,928	39,034,993,313	6,993,573,136	1,567,599,141	-	56,731,177,518
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	42,081,647,510	13,144,726,164	2,816,564,787	1,020,137,443	-	59,063,075,904
Tại ngày 31.03.11	51,253,440,329	20,101,114,679	2,793,298,217	1,979,853,311	-	76,127,706,536

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính đến 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ thuê mua TC	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					2,050,155,350	2,050,155,350
- Mua trong năm					6,208,351,272	6,208,351,272
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư trong năm					8,258,506,622	8,258,506,622
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					176,706,757	176,706,757
- Khấu hao đến 31.3.2011					244,717,005	244,717,005
- Tăng khác					-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm					421,423,762	421,423,762
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm					1,873,448,593	1,873,448,593
- Tại ngày 31.03.11					7,837,082,860	7,837,082,860

22. Vốn chủ sở hữu (Bổ sung thuyết minh)

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	C/lệch đánh giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	70,150,000,000	14,925,000,000	4,484,645,678	1,791,272,271	0	22,767,870		12,644,108,290	104,017,794,109
- Lãi trong kỳ trước								15,530,839,083	15,530,839,083
- Tăng do phân phối lợi nhuận			4,591,219,310	744,079,000		82,877,471			5,418,175,781
- Tăng khác									0
- Phân phối lợi nhuận								12,435,456,310	12,435,456,310
- Tạm chia cổ tức								4,209,000,000	4,209,000,000
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ trước	70,150,000,000	14,925,000,000	9,075,864,988	2,535,351,271	0	105,645,341	0	11,530,491,063	108,322,352,663
- Lãi trong kỳ này								6,942,262,115	6,942,262,115
- Tăng do phân phối lợi nhuận			4,212,070,000	624,403,000					4,836,473,000
- Phân phối lợi nhuận								11,856,035,755	11,856,035,755
- Giảm khác						109,613,750		2,000,000	111,613,750
Số dư cuối kỳ này	70,150,000,000	14,925,000,000	13,287,934,988	3,159,754,271	0	-3,968,409	0	6,614,717,423	108,133,438,273